

Tp, Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 04 năm 2022

BẢN TIN DỰ BÁO TUẦN

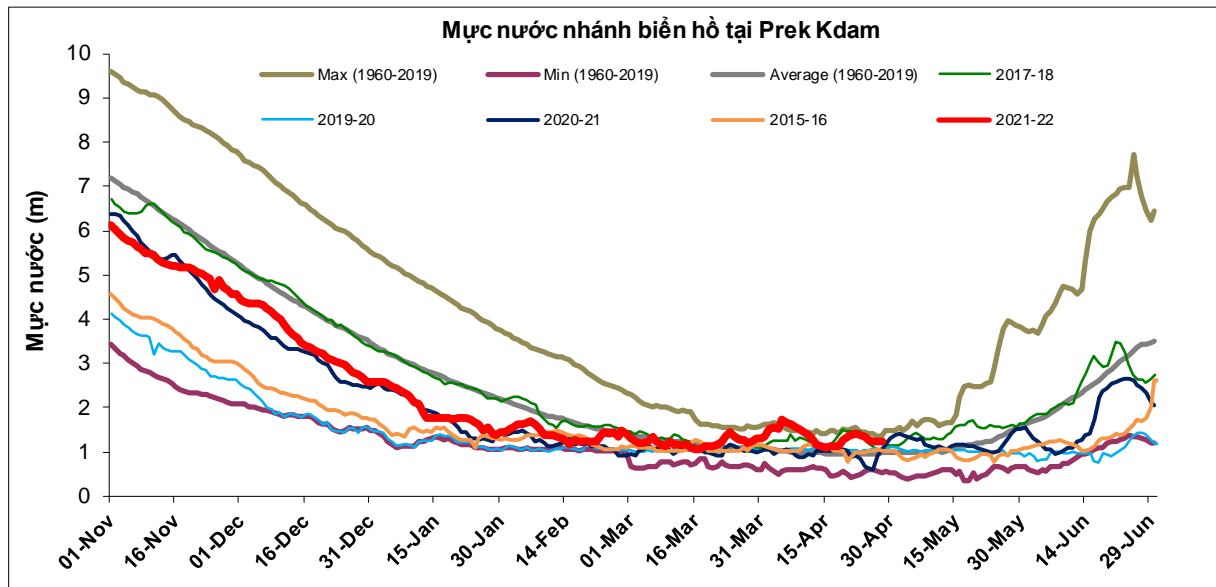
DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO SẢN XUẤT VÀ ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC MÙA KIẾT NĂM 2022 (Tuần từ 28/4 – 05/5/2022)

1. DIỄN BIẾN NGUỒN NƯỚC SÔNG MÊ CÔNG

Hai yếu tố thượng lưu quan trọng đến diễn biến nguồn nước, xâm nhập mặn ở ĐBSCL là lượng trữ trong Biển Hồ (Tonle Sap) và dòng chảy đến Kratie được cập nhật dưới đây.

1.1. Chế độ nước trong Biển Hồ (Tonle Sap)

Mức nước nhánh vào hồ Tonle Sap tại Prek Kdam (Hình 1), ngày 28/04 ở cao trình 1,25 m. Dung tích hồ hiện nay khoảng 2,02 tỷ m³.



Hình 1. Diễn biến nước trạm Prek Kdam - Biển hồ, cập nhật ngày 28/04/2022

1.2. Dòng chảy trên dòng chính sông Mê Công

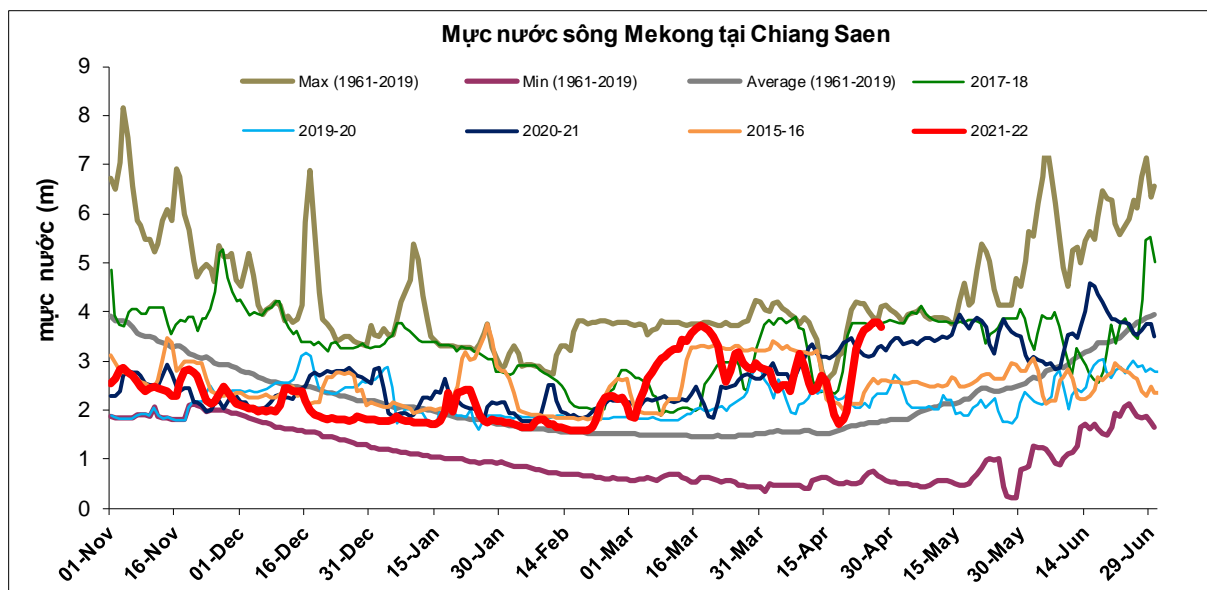
Bảng 1: So sánh mực nước* các trạm chính và dung tích hồ Tonle Sap

Trạm	Đơn vị	Giá trị ngày 28/04/2022	Khác biệt mực nước (m) và dung tích hồ (tỷ m ³) so với một số năm cùng thời điểm				
			Năm TB	2020-2021	2019-2020	2017-2018	2015-2016
Chiang Saen	m	3,68	1,91	0,37	1,36	-0,09	1,08
Kratie	m	8,17	1,73	0,24	1,33	0,42	0,82
Prekdam	m	1,25	0,28	0,18	0,23	0,19	0,23
Dung tích hồ	Tỷ m ³	2,02	0,37	0,44	0,79	0,35	0,82

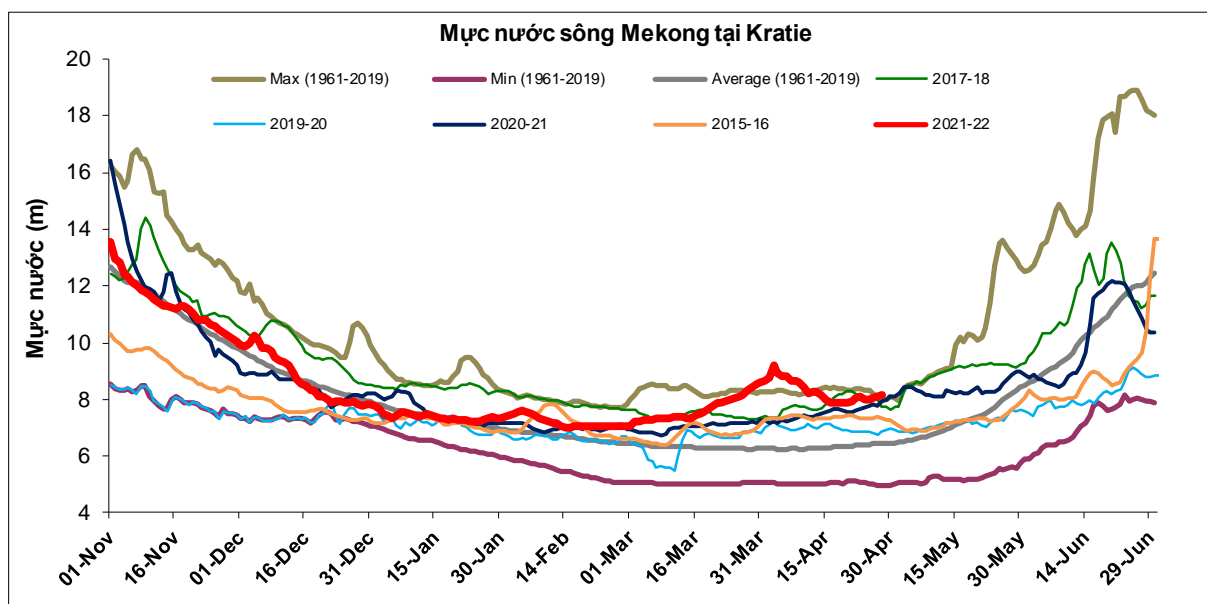
Ghi chú: *: cao độ mực nước các trạm thượng lưu theo số liệu của MRC là cao độ tương đối; (-) là thấp hơn

Hình 2 và Hình 3 cập nhật diễn biến mực nước đến ngày 28/04/2022 tại trạm

Chiang Saen và trạm Kratie trên dòng chính sông Mê Công về đồng bằng:



Hình 2. Diễn biến mực nước tại Chiang Saen –Thái Lan, cập nhật 28/04/2022



Hình 3. Diễn biến mực nước về qua trạm Kratie, cập nhật ngày 28/04/2022

Bảng 2: So sánh mực nước lớn nhất cùng thời kỳ một số trạm trên đồng bằng

Trạm	Ngày 28/04/2022	Mức nước (m) so với một số năm cùng thời điểm (-) là thấp hơn				
		Năm TB	2016	2017	2018	2020
Tân Châu	1,19	0,06	0,35	-0,18	-0,05	0,22
Châu Đốc	1,33	0,07	0,34	-0,15	-0,03	-0,17
Mỹ Thuận	1,08	0,01	0,31	-0,25	-0,15	-0,28
Cần Thơ	1,21	0,07	0,35	-0,20	-0,06	-0,15

Dòng chảy về châu thổ sông Mê Công phụ thuộc vào điều tiết thủy điện, dòng chảy đầu nguồn đồng bằng sông Cửu Long thay đổi theo triều, cụ thể:

- Tại trạm Kratie: Tính đến 07 giờ ngày 28/04/2022, mực nước tại Kratie ở mức

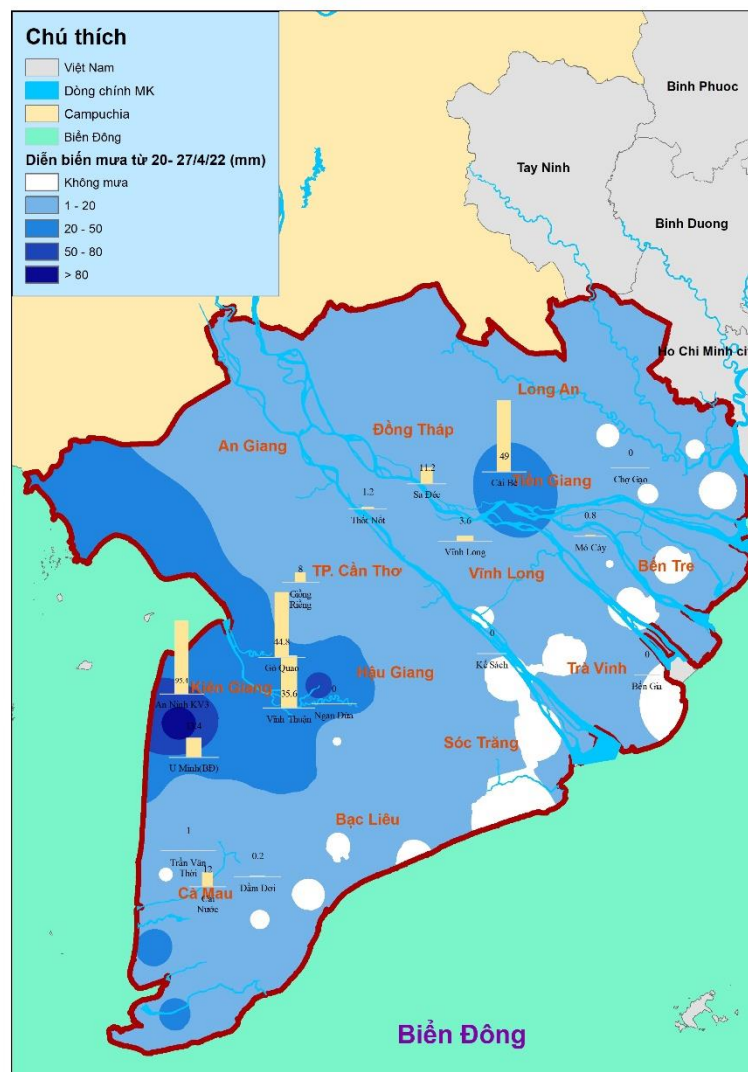
8,17 m, cao hơn mực nước trung bình nhiều năm, mùa khô 2015-2016, 2017-2018, 2019-2020 và 2020-2021 lần lượt là 1,73 m, 0,82 m, 0,42 m, 1,33 và 0,24 m.

- Tại Biển Hồ: Dung tích Biển Hồ hiện còn lại khoảng 2,02 tỷ m³. Cao hơn dung tích trung bình nhiều năm, mùa khô 2015-2016, 2017-2018, 2019-2020 và 2020-2021 lần lượt là 0,37 tỷ m³, 0,82 tỷ m³, 0,35 tỷ m³, 0,79 tỷ m³ và 0,44 tỷ m³.

- Tại Tân Châu và Châu Đốc: Mực nước tại trạm Tân Châu và Châu Đốc ngày 28/04/2022 đạt 1,19 m và 1,33 m. Dự báo xu thế mực nước đầu nguồn ĐBSCL sẽ tăng trở lại trong thời gian tới.

2. DIỄN BIẾN NGUỒN NƯỚC TRÊN ĐỒNG BẰNG VÀ DỰ BÁO TIỀM NĂNG NGUỒN NƯỚC MÙA KHÔ

2.1. Diễn biến mưa trên đồng bằng



Hình 4. Bản đồ lũy tích lượng mưa trên ĐBSCL (từ ngày 20 đến 27/4/2022)

Trong tuần từ ngày 20 đến 27/4/2022 mưa xuất hiện nhiều nơi trên vùng Đồng bằng với vũ lượng bình quân khoảng 20 mm. Có nơi mưa lớn với vũ lượng trên 80 mm như An Ninh tỉnh Cà Mau (Hình 4).

Dự báo tuần tới vùng ĐBSCL sẽ tiếp tục có mưa xuất hiện trên diện rộng với vũ lượng vào khoảng 70-80 mm.

ENSO đang ở pha lạnh, dự báo ảnh hưởng La Nina tiếp tục kéo dài đến tháng 5

sau nghiên về trung tính, năm 2022 mưa dự báo xuất hiện sớm.

2.2. Diễn biến và dự báo nguồn nước vùng đồng bằng sông Cửu Long trong tuần

Trong tuần từ 21/4 - 28/4 xả nước từ thủy điện Cảnh Hồng xuống hạ lưu dao động trong khoảng từ 2.424 m³/s đến 2.942 m³/s, là tuần xả nước xuống hạ lưu nhiều nhất từ đầu mùa kiệt đến nay, cả 5 tổ máy phát điện của thủy điện Jinghong được kích hoạt. Hiện mực nước tại Cảnh Hồng ở mức 537,82 m tương ứng với lưu lượng khoảng 2.942 m³/s. Các hồ chứa trên lưu vực sông Mê Công còn dung tích điều tiết bình quân vào khoảng 36,9%, tương đương với tổng dung tích còn khoảng 24,1 tỷ m³.

Dự báo dòng chảy bình quân về ĐBSCL từ tháng 4 đến cuối mùa khô tại Bảng 3. Lưu lượng bình quân ở mức cao hơn trung bình nhiều năm, ảnh hưởng của xả nước gia tăng từ thủy điện Trung Quốc và hạ lưu vực Mê Công sẽ có tác động tích cực đến giảm xâm nhập mặn tháng 4 và tháng 5 nếu không có gì bất thường từ vận hành giảm xả nước ở các thủy điện.

Bảng 3: So sánh lưu lượng dự báo tại Kratie 2021-2022 với một số năm

Tháng	QKratie (m ³ /s)	So với một số năm						
		Năm TB	2015-16	2016-17	2017-18	2018-19	2019-20	2020-21
4	4.830	2.839	1.421	188	698	7	1.963	1.157
5	5.000	1.708	1.758	-2.108	-970	55	1.861	-3

Dự báo xâm nhập mặn lớn nhất trong tháng 5 với ranh mặn 1g/l trên sông Tiền 30-45 km, sông Hàm Luông 40-50 km, các cửa sông khác 30-45 km, trên hệ thống sông Vàm Cỏ mặn vào sâu 60-70 km. Ven biển Tây, có hệ thống thủy lợi Cái Lớn – Cái Bé đã đi vào hoạt động, mặn đã chủ động kiểm soát. Chi tiết nguồn nước, xâm nhập mặn tại các vùng như dưới đây:

- Vùng thượng ĐBSCL, bao gồm phần đất tỉnh An Giang, Đồng Tháp, thượng nguồn Long An, Kiên Giang và TP, Cần Thơ, nguồn nước dồi dào, đảm bảo thực hiện các kế hoạch sản xuất.

- Vùng giữa ĐBSCL, bao gồm phần đất thuộc TP. Cần Thơ, tỉnh Tiền Giang, Long An, Kiên Giang, Hậu Giang, Đồng Tháp, Vĩnh Long và vùng được kiểm soát mặn ở Bạc Liêu, Sóc Trăng, Trà Vinh, Bến Tre. Tháng 5, mặn có thể xâm nhập sâu đến 30-45 km (tuỳ cửa sông) làm ảnh hưởng thời đoạn đến các cửa lấy nước vào những ngày triều cao từ ngày 30/4 - 4/5/2022, 14-17/5/2022.

- Vùng ven biển ĐBSCL: bao gồm các tỉnh ven biển ĐBSCL (Long An, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau và tỉnh Kiên Giang) được xem là có thể bị ảnh hưởng đến sản xuất cả mặn và ngọt ở vùng này. Vì vậy, cần tăng cường công tác giám sát mặn và kiểm tra độ mặn trước khi lấy nước.

3. KHUYẾN NGHỊ SẢN XUẤT VÀ QUẢN LÝ NƯỚC

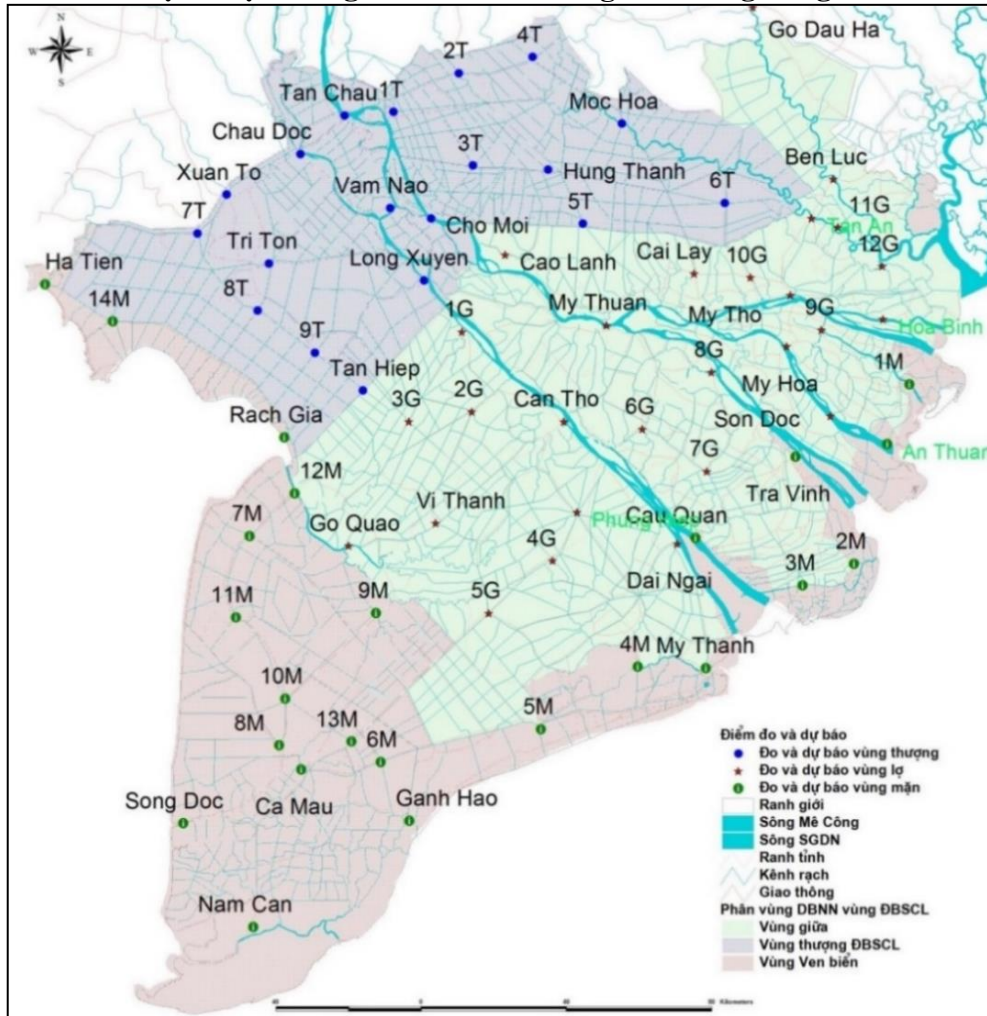
Nguồn nước cho sản xuất ở mùa kiệt năm nay hiện ở mức thuận lợi hơn với năm 2020-2021. Xâm nhập mặn ở tháng 5 có xu thế giảm dần. Các khu vực ven biển, cửa sông vẫn còn ảnh hưởng của xâm nhập mặn, nhất là vào những ngày triều cao. Để phòng tránh các thiệt hại do hạn mặn gây ra đối với các khu vực sản xuất vụ Hè Thu cách biên 25-30 km, các địa phương cần phối hợp với các đơn vị quản lý và khai thác công trình thủy lợi, cập nhật lịch vận hành, tranh thủ lấy ngọt (khi độ mặn ngoài sông cho phép) để tích trữ nước ao, ruộng, mương liếp... . Lưu ý, khi tưới cho cây trồng, nhất là khu vực trồng cây ăn quả (Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Vĩnh Long, Sóc Trăng...) cần kiểm tra chặt chẽ độ mặn trước khi tưới.

VIỆN KHOA HỌC THỦY LỢI MIỀN NAM

Ghi chú :

- Việc dự báo nguồn nước mùa khô đang được thực hiện tại Viện Khoa học Thủy lợi miền Nam theo sự phân giao nhiệm vụ của Bộ. Bản tin dự báo sẽ được tiếp tục cập nhật các tuần kế tiếp và được đăng trên Website: <http://www.siwrr.org.vn>
- Ngoài ra để phục vụ kịp thời cho sản xuất, kính đề nghị các địa phương có các thông tin về tình hình xâm nhập mặn, nguồn nước, sản xuất hoặc có yêu cầu khác xin gửi về Viện theo email: dbnn.dbscl19@gmail.com
- Khi cần liên hệ gấp, xin vui lòng gọi tới: 1) Ông Trần Minh Tuấn (di động: 0913 888 478); 2) Ông Tô Quang Toàn (di động: 0918 000 377)/.

Phụ lục 1: Bản đồ vị trí dự báo nguồn nước các vùng trên đồng bằng



Phụ lục 2: Cập nhật mực nước lớn nhất các vùng trên ĐBSCL

STT	Trạm	28/04	Ngày dự báo						
			29/04	30/04	01/05	02/05	03/05	04/05	05/05
I. Vùng Thượng đồng bằng									
1	1T	1,05	1,05	1,04	1,05	1,07	1,09	1,09	1,08
2	2T	0,63	0,63	0,63	0,64	0,66	0,67	0,68	0,70
3	3T	0,68	0,69	0,71	0,72	0,74	0,76	0,78	0,80
4	4T	0,48	0,47	0,47	0,48	0,49	0,50	0,51	0,52
5	5T	0,82	0,82	0,83	0,85	0,86	0,88	0,89	0,90
6	6T	0,62	0,62	0,63	0,64	0,66	0,67	0,67	0,68
7	7T	0,34	0,32	0,32	0,32	0,32	0,33	0,33	0,32
8	8T	0,31	0,29	0,29	0,29	0,30	0,30	0,31	0,32
9	9T	0,38	0,38	0,38	0,38	0,39	0,41	0,42	0,43
10	Châu Đốc	1,33	1,33	1,33	1,33	1,35	1,36	1,35	1,35
11	Chợ Mới	1,27	1,27	1,26	1,28	1,30	1,30	1,30	1,31
12	Hưng Thạnh	0,78	0,78	0,79	0,80	0,81	0,83	0,85	0,86
13	Long Xuyên	1,35	1,37	1,38	1,38	1,39	1,40	1,41	1,41
14	Mộc hóa	0,56	0,56	0,57	0,58	0,59	0,60	0,61	0,62
15	Tân Châu	1,19	1,19	1,18	1,17	1,19	1,21	1,21	1,19
16	Tân Hiệp	0,37	0,37	0,38	0,40	0,41	0,43	0,43	0,44

STT	Trạm	Ngày dự báo							
		28/04	29/04	30/04	01/05	02/05	03/05	04/05	05/05
17	Tri Tôn	0,43	0,41	0,41	0,41	0,42	0,43	0,44	0,44
18	Vàm Nao	1,31	1,32	1,31	1,31	1,33	1,34	1,35	1,34
19	Xuân Tô	0,37	0,37	0,37	0,38	0,38	0,39	0,40	0,40
II. Vùng Giữa đồng bằng									
1	1G	1,34	1,35	1,35	1,37	1,38	1,38	1,39	1,39
2	2G	0,68	0,69	0,70	0,71	0,71	0,73	0,74	0,75
3	3G	0,39	0,38	0,41	0,43	0,44	0,44	0,46	0,46
4	4G	0,59	0,58	0,59	0,60	0,61	0,61	0,63	0,64
5	5G	0,33	0,26	0,27	0,28	0,28	0,29	0,29	0,29
6	6G	1,39	1,41	1,40	1,38	1,36	1,37	1,37	1,35
7	7G	0,24	0,20	0,25	0,30	0,32	0,33	0,33	0,33
8	8G	1,17	1,16	1,15	1,12	1,12	1,12	1,10	1,06
9	9G	0,76	0,78	0,78	0,82	0,85	0,85	0,86	0,87
10	10G	0,84	0,85	0,84	0,85	0,86	0,85	0,83	0,82
11	11G	0,93	0,94	0,94	0,89	0,90	0,88	0,84	0,80
12	12G	1,16	1,16	1,15	1,10	1,10	1,08	1,03	0,94
13	Bến Lức	0,84	0,87	0,89	0,88	0,90	0,90	0,88	0,86
14	Cai Lậy	0,96	0,98	0,98	0,97	0,97	0,97	0,96	0,94
15	Cần Thơ	1,21	1,27	1,26	1,24	1,25	1,25	1,25	1,23
16	Cao Lãnh	1,14	1,13	1,14	1,16	1,18	1,19	1,20	1,21
17	Đại Ngãi	1,51	1,51	1,44	1,42	1,39	1,37	1,34	1,29
18	Gò Dầu Hạ	0,51	0,51	0,54	0,57	0,58	0,62	0,64	0,65
19	Gò Quao	0,61	0,55	0,57	0,60	0,63	0,65	0,66	0,68
20	Hòa Bình	1,29	1,27	1,27	1,24	1,22	1,20	1,15	1,06
21	Mỹ Hoà	1,14	1,12	1,13	1,11	1,07	1,07	1,05	1,01
22	Mỹ Tho	1,38	1,35	1,35	1,36	1,33	1,30	1,26	1,19
23	Mỹ Thuận	1,08	1,07	1,08	1,07	1,06	1,06	1,05	1,03
24	Phụng Hiệp	1,12	1,14	1,12	1,10	1,11	1,11	1,11	1,08
25	Sơn Đốc	1,45	1,45	1,37	1,34	1,36	1,33	1,30	1,20
26	Tân An	1,07	1,07	1,07	1,03	1,02	1,01	0,97	0,92
27	Vị Thanh	0,36	0,36	0,39	0,42	0,43	0,45	0,45	0,45
III. Vùng ven biển									
1	1M	1,38	1,36	1,35	1,31	1,30	1,31	1,26	1,16
2	2M	1,37	1,32	1,27	1,26	1,25	1,24	1,22	1,18
3	3M	1,59	1,53	1,51	1,48	1,45	1,43	1,41	1,38
4	4M	1,87	1,81	1,79	1,76	1,72	1,69	1,67	1,64
5	5M	1,65	1,67	1,65	1,59	1,59	1,60	1,56	1,49
6	6M	0,86	0,86	0,89	0,89	0,89	0,90	0,97	0,96
7	7M	0,29	0,23	0,26	0,29	0,31	0,33	0,33	0,33
8	8M	0,30	0,31	0,33	0,34	0,35	0,35	0,36	0,36
9	9M	0,31	0,26	0,28	0,31	0,33	0,34	0,35	0,36
10	10M	0,29	0,29	0,31	0,32	0,33	0,34	0,34	0,34
11	11M	0,29	0,24	0,26	0,28	0,30	0,30	0,31	0,31

STT	Trạm	Ngày dự báo							
		28/04	29/04	30/04	01/05	02/05	03/05	04/05	05/05
12	12M	0,45	0,43	0,54	0,62	0,69	0,73	0,73	0,74
13	13M	0,33	0,28	0,26	0,27	0,28	0,25	0,26	0,25
14	14M	0,20	0,18	0,19	0,19	0,19	0,19	0,19	0,18
15	An Thuận	1,42	1,42	1,37	1,31	1,32	1,32	1,27	1,16
16	Cà Mau	0,50	0,51	0,53	0,54	0,57	0,59	0,60	0,61
17	Cầu Quan	1,29	1,27	1,26	1,25	1,22	1,20	1,19	1,17
18	Gành Hào	1,63	1,62	1,63	1,60	1,56	1,55	1,50	1,42
19	Hà Tiên	0,21	0,18	0,19	0,20	0,20	0,20	0,20	0,19
20	Mỹ Thanh	1,74	1,70	1,68	1,63	1,57	1,56	1,55	1,51
21	Năm Căn	1,23	1,25	1,26	1,26	1,27	1,26	1,23	1,19
22	Rạch Giá	0,21	0,18	0,19	0,20	0,20	0,20	0,20	0,19
23	Sông Đốc	0,65	0,68	0,70	0,74	0,78	0,81	0,82	0,84
24	Trà Vinh	1,35	1,31	1,28	1,24	1,22	1,21	1,20	1,18

Phụ lục 3: Cập nhật và dự báo độ mặn lớn nhất một số trạm chính vùng trên ĐBSCL

Ngày	28/04	29/04	30/04	01/05	02/05	03/05	04/05	05/05
An Thuận	13,5	14,2	14,5	17,5	17,5	15,5	14,5	13,2
Cầu Quan	1,1	2,0	2,3	2,3	2,3	2,1	1,5	1,1
Trà Vinh	1,8	1,8	1,8	2,1	2,5	2,0	1,8	1,5
Gò Quao	2,9	2,8	3,0	3,1	3,1	3,1	2,8	2,6
Vàm Kênh	16,5	16,6	16,7	16,7	17,2	17,4	17,5	17,5
Mỹ Hóa	< 1	< 1	1,1	1,1	1,5	1,1	1,1	< 1
Đại Ngãi	< 1	< 1	1,3	1,7	1,7	1,5	1,1	< 1